

Các yếu tố quyết định việc tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi ở Việt Nam

Giang Thanh Long*, Lê Thị Lý**

Ngày nhận: 18/3/2015

Ngày nhận bản sửa: 20/4/2015

Ngày duyệt đăng: 18/5/2015

Tóm tắt:

Khi tỷ lệ người cao tuổi Việt Nam (từ 60 tuổi trở lên) liên tục tăng nhanh, các vấn đề về hoạt động của họ trên thị trường lao động rất được quan tâm. Nghiên cứu này sẽ góp phần xác định các yếu tố quyết định việc tham gia lao động của nhóm tuổi này. Nghiên cứu sử dụng số liệu Điều tra về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011. Mô hình probit và một số phương pháp thống kê khác được sử dụng để đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng. Các yếu tố cá nhân và hộ gia đình được chứng minh có vai trò quan trọng quyết định việc người cao tuổi tham gia lao động. Đặc biệt, có sự khác biệt rõ rệt về giới và khu vực sống của người cao tuổi trong việc tham gia lao động. Để đạt được các mục tiêu “tuổi già năng động” dưới góc độ việc làm và thu nhập, Việt Nam cần một số giải pháp trước mắt và lâu dài để khuyến khích người cao tuổi lao động, từ đó cải thiện điều kiện sống và sức khỏe của họ.

Từ khóa: già hóa, giới tính, người cao tuổi, tham gia lực lượng lao động, Việt Nam.

Determinants of Labor Force Participation of Older People in Vietnam

Abstract:

As the proportion of Vietnamese older population (aged 60 and over) keeps increasing quickly, issues related to older individuals' labor market behavior has drawn public attention. This paper aims to identify the determinants of the Vietnamese older people's decision to be active in the labor force. The study used data from the Vietnam Ageing Survey (VNAS) in 2011. We employed probit models and other statistical methods in order to ensure the validity of the results. The paper demonstrates that various individual factors and household-related factors significantly contribute to older people's decision about participating in the labor force. More interestingly, the effects of the above factors are statistically and significantly different for males and females and those living in urban and rural areas. To reach “active ageing” in terms of work and income security, Vietnam should have some immediate and long-term solutions so as encourage the participation of older people in the labor force and to improve their health and living conditions.

Keywords: Ageing, gender, labor force participation, Vietnam

1. Giới thiệu

Theo Quỹ dân số Liên Hợp Quốc và Tổ chức Hỗ trợ Người cao tuổi Quốc tế (UNFPA và HAI, 2012), thế kỷ XXI sẽ là thời gian mà thế giới đối mặt với dân số có tốc độ già hóa rất nhanh. Xu hướng này là hệ quả của việc tỷ suất sinh giảm nhanh trong khi tuổi thọ tăng cao. Cụ thể, trong giai đoạn 2010-2015, tuổi thọ trung bình ở các nước phát triển là 78 năm và các nước đang phát triển là 68 năm. Thậm

chí, dự tính đến giữa thế kỷ XXI, tuổi thọ trung bình dự kiến sẽ là 83 năm ở nhóm nước phát triển và 74 năm ở nhóm nước đang phát triển. Năm 2012, có khoảng 11,5% dân số thế giới (khoảng 810 triệu người) có độ tuổi từ 60 trở lên. Dự báo dân số của Liên hợp quốc năm 2012 chỉ ra rằng con số này sẽ là 1 tỉ người trong vòng 10 năm tới và khoảng 2,2 tỷ người vào năm 2050. Trong thập kỷ trước, đã có thêm 178 triệu người— tương đương dân số của nước

đông dân thứ sáu thế giới là Pakistan – thọ từ 60 tuổi trở lên. Đối với các nước đang phát triển vốn có ít thời gian để thích nghi với xu hướng này trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn chưa cao thì những thách thức đặt ra sẽ vô cùng to lớn.

Nhiều chính phủ quan ngại rằng lực lượng lao động già hóa sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động và hệ thống hưu trí quá lớn trong tương lai gần. Nghiên cứu của UNFPA và HAI (2012) cho thấy, tính trên tổng dân số thế giới, có 47% nam giới cao tuổi và 23,8% phụ nữ cao tuổi đang tham gia lực lượng lao động. Điều kiện làm việc nghèo nàn, sức khỏe yếu, ít hài lòng về công việc, chính sách lương hưu, nhận thức tiêu cực về người lao động cao tuổi... được cho là những lý do giải thích tại sao tỷ lệ lao động cao tuổi trên toàn cầu ngày càng giảm. Ở các nước đang phát triển, mặc dù khu vực phi chính thức thiếu tính đảm bảo công việc về lâu dài hay lợi ích người lao động và an sinh xã hội nhưng lại là khu vực thu hút phần lớn người cao tuổi tham gia. So với các nơi khác trên thế giới, người cao tuổi ở các nước nghèo nhất ở châu Phi có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất, tiếp theo là người cao tuổi ở châu Á và châu Mỹ Latin.

Tại Việt Nam, tỷ suất sinh giảm nhanh và tuổi thọ dân số tăng nên dân số cao tuổi cũng tăng cả về số lượng và tỷ lệ trong tổng dân số. Kết quả thống kê dân số hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO) cho thấy Việt Nam đã bước vào giai đoạn “bắt đầu già” kể từ năm 2011 (khi dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 7% tổng dân số). Việt Nam có thể mất chưa tới 20 năm để chuyển từ “bắt đầu già” sang giai đoạn “già” (tức là khi dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm 14% tổng dân số) trong khi Thái Lan và Nhật Bản – những nước luôn được coi là già hóa nhanh nhất khu vực – chỉ mất tương ứng 22 năm và 26 năm. Vì vậy, người cao tuổi tiếp tục tham gia thị trường lao động sẽ giảm bớt những sức ép về an sinh thu nhập, hưu trí cũng như chăm sóc sức khỏe vì tham gia làm việc là một yếu tố tạo nên “tuổi già năng động”. Kết quả từ Điều tra về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011 cho thấy, thu nhập từ lao động chiếm tới 1/3 nguồn chi tiêu hàng ngày của người cao tuổi. Do đó, khuyến khích người cao tuổi tiếp tục tham gia lực lượng lao động là cách nâng cao mức sống vật chất của người cao tuổi cũng như các hộ gia đình một cách hiệu quả.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 2002), người cao tuổi có thể có điều kiện kinh tế hơn và sức khỏe có thể được duy trì thông qua “tuổi già năng động”. Đây là quá trình cho phép người cao tuổi tiếp tục tham gia vào các vấn đề xã hội, kinh tế, văn hóa và

tinh thần, bao gồm cả tham gia lực lượng lao động khi được bảo vệ, bảo đảm và chăm sóc đầy đủ. Trong quá trình này, người cao tuổi vẫn có thể duy trì đóng góp cho gia đình, cộng đồng và đất nước. Rõ ràng, đó là những bằng chứng tích cực cho việc cần thiết phải ban hành các chính sách và xây dựng các chương trình thúc đẩy sự tham gia của chính người cao tuổi trong việc đảm bảo thu nhập và giảm thiểu gánh nặng bệnh tật. Vì vậy, việc hiểu người cao tuổi và các xu hướng tham gia lao động của người cao tuổi ở Việt Nam là chìa khóa để hoạch định các chính sách kinh tế- xã hội một cách có hiệu quả trong bối cảnh già hóa dân số nhanh.

Cho tới nay đã có một số nghiên cứu về lao động và việc làm của người cao tuổi ở Việt Nam, nhưng chưa nghiên cứu sâu về các yếu tố cá nhân, gia đình và cộng đồng có vai trò quyết định việc tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ phân tích xu hướng tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi Việt Nam và xem xét vai trò của các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình đến khả năng tham gia vào lực lượng lao động theo nhóm tuổi và xét đến sự khác biệt về giới tính và khu vực sinh sống để từ đó gợi ý một số chính sách và khuyến nghị cho chính phủ.

Nghiên cứu gồm bốn phần. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ mô tả VNAS 2011 và các phương pháp nghiên cứu. Phần 3 trình bày và phân tích kết quả, trong khi Phần 4 sẽ khuyến nghị các giải pháp để thu hút người cao tuổi vào lực lượng lao động nhằm hướng tới chính sách thúc đẩy “tuổi già năng động”.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu từ Điều tra về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011 để xác định các yếu tố quyết định khả năng tham gia lao động của người cao tuổi Việt Nam, đặc biệt có sự so sánh về giới tính và khu vực sống.

VNAS 2011 được thiết kế dựa trên mẫu từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 nên có thể cung cấp thông tin đại diện cho dân số Việt Nam từ 50 tuổi trở lên. Tổng số người được điều tra là hơn 4.000 người từ 50 tuổi trở lên, trong đó có 2.789 người có độ tuổi từ 60 trở lên (gọi là người cao tuổi). Trong số đó có 1.683 người là phụ nữ và 1.106 người là nam giới; có 2.050 người sống ở nông thôn và 739 người sống ở thành thị.

Tất cả các thông tin về đặc điểm kinh tế- xã hội, tình trạng sức khỏe, điều kiện sống và các thỏa thuận, vai trò và những đóng góp cho gia đình, cộng đồng và xã hội của người cao tuổi đã được điều tra

và thu thập. Đặc biệt, các đặc điểm về sức khỏe được thu thập thông qua một loạt các câu hỏi cho người tham gia để thu thập được cả thông tin chủ quan và khách quan rất thích hợp với mục tiêu của nghiên cứu này.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Các yếu tố tác động đến việc tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi

Để xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến việc tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi, chúng tôi sử dụng mô hình probit. Các biến đại diện cho đặc điểm cá nhân và hộ gia đình của người cao tuổi sẽ được xem xét theo giới tính và khu vực sinh sống. Một người cao tuổi i ($i = 1, 2, \dots, N$, trong đó N là tổng số người cao tuổi) được coi là tham gia lực lượng lao động ($p_i=1$ (nếu họ trả lời ‘Có’ cho câu hỏi “Ông/Bà có đang làm việc hay không?”). Xác suất tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi có thể được ước lượng qua mô hình sau:

$$P(p_i = 1) = \beta_i X_i + \varepsilon_p \quad (1)$$

Trong đó:

X_i đại diện cho các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình của người cao tuổi;

β_i là các hệ số tương ứng;

ε_p là sai số.

Ngoài ra, đối với các biến giả, một nhóm sẽ được chọn làm nhóm tham chiếu. Ví dụ, biến “tự đánh giá tình trạng sức khỏe” gồm hai nhóm nhỏ là “sức khỏe yếu” và “sức khỏe tốt” thì một nhóm sẽ là nhóm tham chiếu và nhóm còn lại sẽ là nhóm đối chứng. Hệ số ước lượng nhỏ hơn 0 và có ý nghĩa thống kê cho biết nhóm đối chứng ít có khả năng tham gia vào lực lượng lao động hơn so với nhóm tham chiếu và ngược lại.

Sau khi thực hiện ước lượng các hệ số từ mô hình probit cho người cao tuổi theo giới tính và theo khu vực sinh sống, chúng tôi sẽ thực hiện tính toán các hiệu ứng biên để hiểu sự biến thiên về xác suất của biến phụ thuộc (tức là tham gia lực lượng lao động) khi một biến độc lập thay đổi trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Mục đích là để xác định xem khi một biến độc lập tăng thêm một đơn vị thì xác suất tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi sẽ tăng hay giảm ở mức độ nào.

Phương trình (1) cho thấy sự thay đổi của P luôn bằng hệ số β_i nhân với sự thay đổi của biến X_i được xem xét trong điều kiện các nhân tố khác không đổi. Cụ thể là:

$$\Delta P = \beta_i \Delta X_i \quad (2)$$

Trong đó: Δ biểu thị “sự biến thiên”.

Nói cách khác, hiệu ứng biên của X_i lên P không chỉ phụ thuộc vào hệ số β_i mà còn cả giá trị của X_i khi các biến độc lập khác không đổi.

2.2.2. Biến số của mô hình

Biến phụ thuộc:

Biến phụ thuộc đại diện cho khả năng tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi. Biến sẽ nhận giá trị bằng 0 nếu người cao tuổi không tham gia và 1 nếu người cao tuổi tham gia lực lượng lao động.

Biến độc lập:

Các yếu tố quyết định việc tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi bao gồm cả các yếu tố nhân khẩu học và các yếu tố kinh tế-xã hội. Các biến này bao gồm:

- Tuổi: Tuổi là yếu tố quan trọng vì tuổi cao có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và khả năng tham gia lực lượng lao động. Trong mô hình probit, tuổi là một biến liên tục. Dân số cao tuổi được chia thành ba nhóm tuổi, gồm có 60-69 (trẻ tuổi), 70-79 (trung tuổi) và từ 80 trở lên (cao tuổi nhất). Nhóm đầu tiên được chọn là nhóm tham chiếu. Hệ số ước lượng cho hai nhóm còn lại được kỳ vọng là nhỏ hơn 0 vì càng lớn tuổi thì người cao tuổi càng ít khả năng tham gia vào lực lượng lao động.

- Giới tính: Biến này được sử dụng để xác định sự chênh lệch trong xác suất tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và phụ nữ cao tuổi. Phụ nữ được lựa chọn làm nhóm tham chiếu. Hệ số ước lượng cho nhóm nam giới được kỳ vọng lớn hơn 0 vì phụ nữ thường đánh giá sức khỏe của họ kém tích cực hơn so với nam giới và vì thế mà khả năng tham gia thị trường lao động thấp hơn. Hơn nữa, ngoài sức khỏe, phụ nữ còn nhiều công việc khác trong gia đình (như chăm sóc chồng, con cái, cháu chắt...) nên ít cơ hội tham gia thị trường lao động, ngay cả khi họ muốn.

- Tình trạng hôn nhân: Đây là một biến nhân khẩu học khác có khả năng ảnh hưởng đến sự tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi. Người cao tuổi được chia thành ba nhóm: kết hôn, góa chồng và tình trạng hôn nhân khác (gồm ly dị, ly thân, và độc thân). Nhóm cuối cùng là nhóm tham chiếu. Hệ số ước lượng cho các nhóm khác được kỳ vọng là nhỏ hơn 0 vì người cao tuổi có thể được các thành viên khác trong gia đình hỗ trợ về tài chính nên có thể họ không tham gia thị trường lao động (Bheemeshwar, 2014; Adhikari và cộng sự, 2011 đã chứng minh kết quả này trong các nghiên cứu của mình).

- Trình độ học vấn: Biến này được chia thành hai nhóm, đó là (i) nhóm những người cao tuổi không

hoàn thành trung học cơ sở hoặc những người chỉ hoàn thành cấp học này và (ii) nhóm những người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên. Nhóm đầu tiên là nhóm tham chiếu. Hệ số ước lượng cho nhóm đối chứng được kỳ vọng là nhỏ hơn 0 vì những người có trình độ học vấn cao hơn có thể có một mức lương tương đối cao trong công việc trước đây của họ và vì thế mà họ có thể lựa chọn không làm việc khi sức khỏe yếu.

- Tình trạng sức khỏe do tự đánh giá: Sức khỏe người cao tuổi có tính quyết định tới việc tham gia lực lượng lao động bởi nghiên cứu thực nghiệm nhiều nước cho thấy tình trạng sức khỏe tốt có tác động tích cực đến quyết định tham gia lao động của người cao tuổi và ngược lại. Ở Việt Nam, số liệu thống kê cũng khẳng định điều này (UNFPA, 2011). Để đảm bảo ý nghĩa của biến số này, người cao tuổi chỉ được phân thành hai nhóm nhỏ, đó là (i) nhóm những người có đánh giá rất tốt/tốt và bình thường và (ii) nhóm những người đánh giá sức khỏe rất kém/kém. Nhóm đầu sẽ là nhóm tham chiếu. Hệ số ước lượng cho nhóm còn lại kỳ vọng sẽ nhỏ hơn 0 vì sức khỏe yếu thì khả năng tham gia thị trường lao động thấp hơn.

Dù vậy, như Gamarren (2010) phân tích thì cần phải rất cẩn trọng khi tìm mối tương quan giữa sức khỏe và làm việc của người cao tuổi. Việc người cao tuổi đánh giá thấp tình trạng sức khỏe của họ hoặc đánh giá quá tốt tình hình sức khỏe của họ có thể xảy ra trong quá trình thu thập dữ liệu. Những người trong độ tuổi lao động thường lấy sức khỏe kém ra để giải thích cho việc mình không làm việc và vì thế họ thường quá nhấn mạnh các vấn đề sức khỏe mà họ gặp phải và/hoặc đánh giá thấp tình trạng sức khỏe của họ để hợp lý hoá việc rút lui khỏi thị trường lao động (được biết đến như là “giả thuyết biện minh”).

Các biến thể hiện đặc điểm hộ gia đình bao gồm:

- Khu vực sinh sống: Ở Việt Nam, địa điểm cư trú (nông thôn hay thành thị) thường liên quan nhiều đến đói nghèo nên biến này có thể có một tác động tích cực đối với việc tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi. UNFPA (2011) chỉ ra rằng những người sống ở khu vực nông thôn có xu hướng tham gia lực lượng lao động cao hơn so với những người ở các khu vực thành thị. Nếu lấy nhóm người cao tuổi ở nông thôn làm nhóm tham chiếu thì hệ số ước lượng cho nhóm đối chứng (người cao tuổi ở thành thị) được kỳ vọng là nhỏ hơn 0.

- Tình trạng nghèo: Một khi gia đình thuộc hộ nghèo, các thành viên cao tuổi sẽ ít có khả năng rút khỏi lực lượng lao động bởi họ buộc phải lo cho

cuộc sống của chính mình và hỗ trợ các thành viên khác trong gia đình về mặt tài chính. Vì vậy, khi người cao tuổi sống trong nghèo đói là nhóm tham chiếu thì những người có khả năng tài chính tốt hơn sẽ làm việc ít hơn.

- Quy mô hộ gia đình: Biến quy mô hộ gia đình cũng có thể được sử dụng như là một biến giải thích. Gia đình lớn có nhiều thành viên chắc chắn không khuyến khích người cao tuổi tiếp tục tham gia lực lượng lao động vì họ có thể nhận sự hỗ trợ từ con cái và có thể lựa chọn nghỉ hưu khi tình trạng sức khỏe của họ không cho phép họ làm việc nữa.

Bảng 1 trình bày các biến là các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia lực lượng lao động người cao tuổi. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi năm 2011 chỉ là 39,94%.

Xét về tình trạng sức khỏe do tự đánh giá, Bảng 1 cho thấy đa số (gần 2/3) người cao tuổi được khảo sát tự đánh giá sức khỏe kém. Tuy nhiên, kết quả này có thể là do một số yếu tố như đã giải thích ở trên. Con số này là tương đối cao và có thể là nhân tố rất quyết định xác suất tham gia lực lượng lao động.

Nhóm trẻ tuổi chiếm tỷ trọng lớn nhất (45,75%) trong dân số cao tuổi, trong khi nhóm cao tuổi nhất (từ 80 trở lên) chiếm 20,91%. Chiếm hơn 1/3 là nhóm tuổi từ 70-79. Tuy nhiên, Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa nên nhóm tuổi cao nhất cũng như tỷ lệ người cao tuổi ở độ tuổi cao sẽ tăng nhanh chóng trong thời gian tới.

Phụ nữ chiếm gần 58% dân số cao tuổi. Hơn 2/3 dân số cao tuổi vẫn sống ở khu vực nông thôn.

Hơn 70% người cao tuổi đã kết hôn, trong khi những người đã ly hôn, ly thân và độc thân chỉ chiếm 4,5%. Tỷ lệ còn lại (24,95%) là góa chồng/góa vợ.

Vì trước đây không có nhiều người cao tuổi được đến trường do khó khăn tài chính gia đình và nhận thức chưa cao về tầm quan trọng của giáo dục nên có tới 84,21% người cao tuổi chỉ hoàn thành cấp học trung học cơ sở và chưa hoàn thành cấp học này.

Khoảng 16% hộ gia đình người cao tuổi được xếp vào diện nghèo. Nhóm người cao tuổi này có khả năng sẽ tham gia vào lực lượng lao động để kiếm sống và hỗ trợ cả gia đình.

Theo VNAS 2011, trung bình, người cao tuổi đang sống với gia đình gồm khoảng gần bốn thành viên. Quy mô của các hộ gia đình trên thực tế là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến việc người cao tuổi quyết định tham gia lực lượng lao động hay không.

Bảng 1. Bảng thống kê mô tả các biến

<i>Biến</i>	<i>%</i>
<i>Biến phụ thuộc</i>	
Tham gia lực lượng lao động	
Có	39,94
Không	60,06
<i>Biến độc lập</i>	
Tuổi	
60-69	45,75
70-79	33,34
80 trở lên	20,91
Giới tính	
Nam	42,08
Nữ	57,92
Tình trạng hôn nhân	
Kết hôn	7,55
Góa (vợ/chồng)	24,95
Khác (độc thân/ly hôn/ly thân)	4,50
Trình độ học vấn	
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn	84,21
Từ trung học cơ sở trở lên	15,79
Tình trạng sức khỏe tự đánh giá	
Yếu	64,45
Tốt	35,55
Khu vực sinh sống	
Thành thị	31,65
Nông thôn	68,35
Tình trạng nghèo	
Nghèo	16,15
Không nghèo	83,85

Nguồn: Kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khả năng tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi Việt Nam

Trước khi phân tích các yếu tố quyết định việc tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi, chúng tôi tiến hành kiểm định Chow theo yếu tố giới tính (nam giới so với phụ nữ) và khu vực sống (người sống ở nông thôn so với người sống thành thị). Ước lượng ở mức ý nghĩa 1% cho thấy, xét về khả năng tham gia thị trường lao động, có sự khác biệt rõ rệt giữa nam giới và phụ nữ và giữa người sống ở nông thôn với người sống ở thành thị. Do đó, chúng tôi ước lượng bốn mô hình probit riêng rẽ cho (i) nam giới cao tuổi; (ii) phụ nữ cao tuổi; (iii) người cao tuổi sống ở nông thôn; và (iv) người cao tuổi sống ở thành thị.

Bảng 2 thể hiện tỷ lệ người cao tuổi Việt Nam tham gia lực lượng lao động theo giới tính.

Xét về tuổi, lao động nam ở độ tuổi 60-69 chiếm 65,97% dân số cao tuổi nam thuộc nhóm này, trong khi lao động nữ chỉ chiếm 54,27%, thấp hơn 11,7 điểm phần trăm so với nam giới. Ở nhóm tuổi cao nhất cũng tương tự như vậy. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới trong độ tuổi từ 80 trở lên là 1,72 điểm phần trăm thấp hơn so với nữ giới. Ngược lại, tỷ lệ nam giới tuổi 70-79 làm việc cao hơn nữ giới, nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ tham gia lao động thấp trong nhóm tuổi cao nhất có thể được giải thích bởi sức khỏe suy giảm và nhiều bệnh tật.

Sự chênh lệch về tỷ lệ người cao tuổi làm việc theo tình trạng hôn nhân và giới tính đều có ý nghĩa thống kê (ở mức 1%). Nam giới đã lập gia đình

Bảng 2. Tỷ lệ tham gia lao động theo đặc điểm và giới tính

<i>Đặc điểm</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Chênh lệch</i>
<i>Tuổi</i>			
60-69	65,97	54,27	11,7***
70-79	35,06	28,15	6,91
80 trở lên	9,48	11,2	1,72***
<i>Tình trạng hôn nhân</i>			
Kết hôn	47,84	40,88	6,96*
Góa	14,7	26,02	11,32*
Khác	12,07	58,74	46,67*
<i>Trình độ học vấn</i>			
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn	45,93	38,04	7,89*
Trung học cơ sở trở lên	39,83	21,86	17,97*
<i>Tình trạng sức khỏe tự đánh giá</i>			
Yếu	39,28	31,81	7,47*
Tốt	51,97	46,99	4,98*
<i>Khu vực sinh sống</i>			
Thành thị	30,95	24,16	6,79
Nông thôn	50,41	42,29	8,12
<i>Tình trạng nghèo</i>			
Nghèo	34,58	47,6	13,02*
Không nghèo	45,89	34,21	11,68*
<i>Quy mô hộ gia đình</i>	4,02	3,41	0,61**

*Lưu ý: *, **, *** hàm ý các hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: Kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011

tham gia lực lượng lao động chiếm tỷ lệ lớn trong nhóm (47,84%) và tỷ lệ này trong nữ giới cũng khá cao nhưng vẫn thấp hơn so với nam giới (40,88%). Không giống như nhóm đã lập gia đình, phụ nữ góa chồng và những người cao tuổi có tình trạng hôn nhân khác (ly dị, ly thân hoặc chưa kết hôn) có tỷ lệ tham gia cao hơn so với người cao tuổi nam có thể do họ không thể nhận được sự hỗ trợ từ chồng hoặc những người khác trong gia đình.

Kết quả xét theo trình độ học vấn và giới tính đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Đối với cả nam giới và phụ nữ, tỷ lệ làm việc của những người hoàn thành giáo dục trung học cơ sở và thấp hơn lần lượt là 45,93% và 38,04%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới và phụ nữ cao tuổi có học vấn cao hơn lại thấp hơn nhiều, lần lượt là 39,83% và 21,86%. Mức chênh lệch giữa nam giới và phụ nữ trong nhóm có trình độ học vấn cao hơn (17,97 điểm phần trăm) lớn hơn so với chênh lệch trong nhóm có trình độ thấp hơn (7,89 điểm phần trăm). Thông thường, người cao tuổi có học vấn cao hơn có thể có tiết kiệm, được hưởng lương hưu... nên có thể họ có xu hướng làm việc ít hơn khi tuổi cao.

Về tình trạng sức khỏe do tự đánh giá, tỷ lệ lao

động nam và nữ đánh giá sức khỏe tốt chiếm tỷ lệ tương đối lớn (tương ứng 51,97% và 46,99%). Có 39,28% lao động nam và 31,81% lao động nữ nhận định sức khỏe kém. Sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới rất rõ ràng và có ý nghĩa thống kê.

Xét đến khu vực sinh sống, sự khác biệt giữa về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và phụ nữ tương ứng là 6,79 điểm phần trăm ở khu vực thành thị và 8,12 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn. Dù là hộ gia đình người cao tuổi ở thành thị hay nông thôn thì tỷ lệ làm việc cho nam giới vẫn cao hơn so với nữ giới. Tuy nhiên, những con số này không có ý nghĩa thống kê.

Việc được xếp vào diện nghèo hay không có ảnh hưởng tiêu cực đến việc tham gia thị trường lao động. Kết quả cho thấy lao động nam không có gia đình thuộc diện nghèo chiếm 45,89% nhóm nam giới cao tuổi, trong khi tỷ lệ lao động của những người sống trong các hộ gia đình nghèo chỉ là 34,58%. Những con số này cho thấy rằng lao động đem lại nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ gia đình ở khu vực đô thị. Ngược lại, ở khu vực nông thôn, tỷ lệ nữ sống trong các gia đình lao động nghèo tham gia lao động lại cao hơn. Điều này có thể do

các công việc có thu nhập thấp mà người lao động nghèo thường tham gia. Sự khác biệt giữa nam và nữ ở cả nhóm nghèo và không nghèo đều lớn và có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ lao động cao tuổi nam và nữ sống trong các gia đình có quy mô trung bình chênh lệch nhau 0,61 điểm phần trăm và có ý nghĩa thống kê. Sự khác biệt nhỏ giữa hai giới chứng tỏ một thực tế rằng một khi quy mô gia đình lớn, cả nam giới và phụ nữ cao tuổi đều tham gia lao động để phục vụ cho cuộc sống gia đình họ.

Bảng 3 thể hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi Việt Nam khi xét đến các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình và khu vực sinh sống. Về tuổi, nhóm người cao tuổi trẻ nhất ở thành thị có 38,42% tham gia vào lực lượng lao động. Con số này thấp hơn so với tỷ lệ người cao tuổi làm việc ở nông thôn là 31,02%. Tương tự, tỷ lệ làm việc của nhóm 70-79 tuổi ở khu vực nông thôn chiếm 35,04%, cao hơn so với khu vực thành thị (13,25%). Tất nhiên, nhóm tuổi cao nhất làm việc có tỷ lệ tham gia lao động là thấp nhất so với hai nhóm còn lại. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các con số là không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Về giới tính, kết quả ước lượng chỉ ra rằng lao động nam và nữ ở thành thị có tỷ lệ làm việc thấp (tương ứng là 30,95% và 24,16%) so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, có thể thấy sự khác biệt về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới và phụ nữ ở cả hai khu vực không có ý nghĩa thống kê.

Xét về tình trạng hôn nhân, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở cả hai khu vực là ở những người cao tuổi đã ly thân, ly hôn hoặc độc thân. Sự khác biệt giữa hai khu vực thành thị và nông thôn là lớn (20,9 điểm phần trăm) và có ý nghĩa thống kê. Đối với các nhóm đã kết hôn và góa vợ/chồng, tỷ lệ người lao động cao tuổi giữa hai khu vực có sự khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Ở cả nông thôn và thành thị, người cao tuổi có trình độ học vấn thấp hơn thì có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao hơn những người có trình độ học vấn cao hơn và sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê.

Xét đến yếu tố sức khỏe tự đánh giá, tỷ lệ lao động cao tuổi đánh giá có tình trạng sức khỏe tốt ở khu vực thành thị cao hơn so với những người tự đánh giá sức khỏe kém. Tương tự, ở khu vực nông thôn, tỷ lệ người cao tuổi nhận định sức khỏe tốt tham gia vào lực lượng lao động cao hơn so với những người đánh giá sức khỏe kém. Sự khác biệt về tỷ lệ tham gia thị trường lao động của người cao

tuổi ở thành thị và nông thôn trong nhóm có đánh giá sức khỏe kém và tốt lần lượt là 18,09 điểm phần trăm và 22,19 điểm phần trăm và đều có ý nghĩa thống kê.

Trong số những người cao tuổi sống trong hộ nghèo, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khá cao ở cả khu vực thành thị và nông thôn và không có sự khác biệt lớn (tương ứng là 41,64% và 43,1%). Ngược lại, trong nhóm dân số không sống trong hộ gia đình nghèo, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người sống ở khu vực thành thị (26,06%) thấp hơn rất nhiều tỷ lệ tham gia của người sống ở khu vực nông thôn (46,46%) và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi sống trong gia đình có số lượng thành viên ở mức trung bình ở khu vực thành thị và nông thôn chiếm 4,47% và 3,52%. Sự khác biệt giữa hai khu vực dù nhỏ (0,95 điểm phần trăm) nhưng có ý nghĩa thống kê.

3.2. Các yếu tố quyết định khả năng tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi

Như đã trình bày ở trên, kiểm định Chow cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong các quyết định tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi Việt Nam khi xét đến yếu tố giới tính và khu vực sinh sống. Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng của mô hình probit cho người cao tuổi nam và nữ, trong khi Bảng 5 biểu thị kết quả ước lượng tác động biên của các biến khác nhau. Các kết quả được xem xét khi có mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%.

Xét về tuổi, kết quả trong Bảng 4 cho thấy tuổi có tác động tiêu cực đến xác suất tham gia lực lượng lao động của cả nam giới và phụ nữ cao tuổi. Cụ thể, từ Bảng 5 có thể thấy là so với nhóm tuổi 60-69, khả năng làm việc của phụ nữ tuổi 70-79 thấp hơn 21,7%, và phụ nữ từ 80 tuổi trở lên thấp hơn 40,6%. Kết quả tương tự có thể nhận thấy ở nam giới cao tuổi. Tuổi càng cao thì khả năng tham gia vào lực lượng lao động của nam giới lại càng thấp. Hơn nữa, nhìn chung, kết quả của mô hình hồi quy probit và hiệu ứng biên cho thấy tác động của tuổi tác đối với nam giới nhóm 70-79 tuổi nghiêm trọng hơn so với nữ giới. Kết quả này có thể là hậu quả của những loại hình công việc nam giới thường làm, những công việc đòi hỏi hao tổn nhiều sức lực và kết quả là sức khỏe của họ suy giảm nhanh chóng theo thời gian.

Đối với nam giới đã kết hôn, xác suất để tham gia vào lực lượng lao động cao hơn người đã ly hôn, ly thân và độc thân là 28,2% và sự khác biệt này có ý

Bảng 3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo đặc điểm và khu vực sống

<i>Đặc điểm</i>	<i>Thành thị</i>	<i>Nông thôn</i>	<i>Chênh lệch</i>
<i>Tuổi</i>			
60-69	38,42	69,44	31,02
70-79	21,79	35,04	13,25
80 trở lên	7,9	11,66	3,76
<i>Giới tính</i>			
Nam	30,95	50,41	19,46
Nữ	24,16	42,29	18,13
<i>Tình trạng hôn nhân</i>			
Kết hôn	28,21	52,22	24,01
Góa	19,14	26,18	7,04
Khác	40,76	61,66	20,9**
<i>Trình độ học vấn</i>			
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn	27,65	45,75	18,1*
Trung học cơ sở trở lên	25,67	45,85	20,18*
<i>Tình trạng sức khỏe tự đánh giá</i>			
Yếu	21,16	39,75	18,59*
Tốt	34,48	59,01	24,53*
<i>Tình trạng nghèo</i>			
Nghèo	41,64	43,1	1,46*
Không nghèo	26,06	46,46	20,4*
<i>Quy mô hộ gia đình</i>			
	4,47	3,52	0,95*

*Lưu ý: *, **, *** hàm ý các hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: Kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011

nghĩa thống kê. Những người cao tuổi độc thân, không sống cùng vợ khi về già có xu hướng tham gia lao động cao hơn so với các nhóm khác là 10,5%. Ngược lại, xác suất đi làm của phụ nữ góa chồng ít hơn 5,7% so với người đã ly dị, ly thân và độc thân. Mặc dù kết quả không có ý nghĩa về mặt thống kê nhưng vẫn hợp lý trên thực tế vì phụ nữ cao tuổi thường có xu hướng sống dựa vào hỗ trợ tài chính của con cái hoặc người thân trong gia đình.

Kết quả của yếu tố trình độ học vấn ý nghĩa thống kê và tương đồng với các kết quả nghiên cứu của Bheemeshwar (2014) về người cao tuổi Ấn Độ. Người cao tuổi thuộc nhóm có trình độ học vấn từ cấp trung học trở lên có xác suất tham gia thị trường lao động thấp hơn 11,9% so với những người có trình độ học vấn thấp hơn. Tác động của trình độ học vấn có thể được quan sát rõ hơn trong nhóm phụ nữ cao tuổi. Trình độ học vấn cao hơn thường mang lại cơ hội làm việc tốt hơn với thu nhập cao hơn nên những người cao tuổi này có thể có những khoản tích lũy nhất định trước khi về già.

Kết quả ước lượng cho cả nam và nữ cho thấy rằng sức khỏe có liên quan tích cực đến việc tham gia lực lượng lao động. Những người cao tuổi nhận

định sức khỏe tốt có xu hướng tham gia lực lượng lao động cao hơn. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011 và các nghiên cứu khác. Hiệu ứng biên có ý nghĩa thống kê hàm ý rằng nam giới cao tuổi đánh giá sức khỏe yếu có xác suất tham gia lực lượng lao động thấp hơn 14,8% so với những người có đánh giá sức khỏe tốt. Tương tự, tỷ lệ này cho phụ nữ cao tuổi là 16,2%.

Kết quả cho thấy cả nam giới và phụ nữ cao tuổi sống ở khu vực thành thị có xác suất tham gia lực lượng lao động thấp hơn so với những người ở khu vực nông thôn. Điều này có thể là do người sống ở thành thị có khả năng tiếp cận với hỗ trợ tài chính từ các hệ thống phúc lợi xã hội, chủ yếu là lương hưu, cao hơn so với người ở nông thôn. Cụ thể, nam giới và phụ nữ cao tuổi ở khu vực thành thị có xác suất làm việc thấp hơn những người ở khu vực nông thôn tương ứng là 15,8% và 13,1%. Kết quả xét theo trình độ học vấn và sức khỏe do tự đánh giá cũng tương tự như phân tích ở khía cạnh giới tính như trên.

Yếu tố hộ gia đình, trong đó có tình trạng nghèo và số lượng thành viên hộ gia đình, có ảnh hưởng tiêu cực, rõ nét tới việc tham gia lao động của người

cao tuổi nữ. Những người không sống trong hộ nghèo có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn những người có gia đình thuộc diện nghèo. Rõ ràng tình hình tài chính tốt hơn có nghĩa là ít áp lực phải làm việc và kiếm tiền hơn. Các kết quả này hoàn toàn thống nhất với Bheemeshwar (2014) rằng người cao tuổi nghèo và dễ bị tổn thương có nhiều khả năng tham gia lực lượng lao động. Kết quả tương tự cũng được thể hiện với biến số tổng số thành viên hộ gia đình và kết quả này cũng tương đồng với kết quả mà Pandey (2009) phân tích ở Ấn Độ.

Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng của mô hình probit cho người cao tuổi ở thành thị và nông thôn, trong khi Bảng 7 thể hiện ước lượng tác động biên cho các biến khác nhau.

Theo khu vực sinh sống, yếu tố tuổi vẫn có một tác động tiêu cực và sâu sắc đối với người cao tuổi thành thị cũng như nông thôn. Tuổi càng cao thì khả năng họ tham gia lực lượng lao động càng thấp. Ở thành thị, so với nhóm tuổi từ 60-69, các nhóm tuổi từ 70-79 tuổi và 80 tuổi trở lên có xác suất thấp hơn lần lượt là 14,6% và 28,9%. Ở nông thôn, mong

muốn làm việc của nhóm tuổi từ 80 trở lên và nhóm tuổi từ 70-79 thấp hơn tương ứng là 47,6% và 26,6% so với nhóm tuổi 60-69.

Tại khu vực thành thị, xác suất làm việc của người cao tuổi nữ thấp hơn so với nam giới là 11,8% và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, ở nông thôn, xác suất làm việc của phụ nữ lại cao hơn nam giới nhưng sự khác biệt này lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Sự khác biệt này có thể được hiểu rằng xác suất nữ giới làm việc thấp vì họ có xu hướng sống dựa vào chồng và con cái. Ở các nước phương Đông như Việt Nam, có một niềm tin truyền thống rằng nhiệm vụ của một người phụ nữ là chăm sóc gia đình và con cái thay vì tham gia các hoạt động xã hội cũng như dành thời gian để làm việc.

Các kết quả ước lượng khác tương tự cho nhóm người cao tuổi đã kết hôn ở thành thị và nông thôn. Người cao tuổi kết hôn có xác suất làm việc cao hơn những nhóm còn lại là 0,5% cho những người ở thành thị và 12,1% cho những người ở nông thôn. Kết luận này ngược lại với kết quả nghiên cứu của Ling và Fernandez (2010) vì họ phát hiện ra rằng những người cao tuổi đã lập gia đình ít có khả năng

Bảng 4. Yếu tố tác động tới khả năng tham gia lực lượng lao động theo giới tính

<i>Biến</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
<i>Tuổi</i>		
60-69 (tham chiếu)	-	-
70-79	-0,739*	-0,694*
80 trở lên	-1,443*	-1,511*
<i>Tình trạng hôn nhân</i>		
Khác (tham chiếu)	-	-
Kết hôn	0,829**	0,146
Góa	0,267	-0,165
<i>Trình độ học vấn</i>		
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn (tham khảo)	-	-
Trung học cơ sở trở lên	-0,315*	-0,668*
<i>Tình trạng sức khỏe</i>		
Tốt (tham chiếu)	-	-
Yếu	-0,381*	-0,449*
<i>Khu vực sinh sống</i>		
Nông thôn (tham chiếu)	-	-
Thành thị	-0,424*	-0,404*
<i>Tình trạng nghèo</i>		
Nghèo (tham chiếu)	-	-
Không nghèo	-0,119	-0,230*
<i>Quy mô hộ gia đình</i>	-0,040	-0,399*

Lưu ý: *, **, *** hàm ý các hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011

Bảng 5. Tác động biên của các yếu tố đối với khả năng tham gia lực lượng lao động theo giới tính

<i>Biến</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
<i>Tuổi</i>		
60-69 (tham chiếu)	-	-
70-79	-0,267*	-0,217*
80 trở lên	-0,457*	-0,406*
<i>Tình trạng hôn nhân</i>		
Khác (tham chiếu)	-	-
Kết hôn	0,282**	0,051
Góa	0,105	-0,057
<i>Trình độ học vấn</i>		
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn (tham chiếu)	-	-
Trung học cơ sở trở lên	-0,119*	-0,189*
<i>Tình trạng sức khỏe</i>		
Tốt (tham chiếu)	-	-
Yếu	-0,148*	-0,162*
<i>Khu vực sinh sống</i>		
Nông thôn (tham chiếu)	-	-
Thành thị	-0,158*	-0,131*
<i>Tình trạng nghèo</i>		
Nghèo (tham chiếu)	-	-
Không nghèo	-0,046	-0,082*
<i>Quy mô hộ gia đình</i>	-0,015	-0,138*

*Lưu ý: *, **, *** hàm ý các hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: Kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011

tham gia vào lực lượng lao động so với những người có tình trạng hôn nhân khác là 7,7%. Đối với những người cao tuổi ở nông thôn, người góa vợ/chồng có xác suất làm việc thấp hơn 6,8% so với những người li thân, li dị hoặc độc thân, dù sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cũng tương tự như kết quả trong nghiên cứu của Adhikari và cộng sự (2011) cho Thái Lan.

Trình độ học vấn có ảnh hưởng tiêu cực đến sự tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi. Ở thành thị, tỷ lệ tham gia lao động của những người có trình độ học vấn cao thấp hơn 10,1% so với những người có trình độ thấp hơn. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Adhikari và cộng sự (2011), nhưng lại đối lập với kết quả của Ling và Fernandez (2010). Trên thực tế, trong một nền kinh tế thị trường như ở Việt Nam, những người có trình độ học vấn cao hơn thường được tham gia làm việc trong khu vực chính thức và nhận lương hưu sau khi nghỉ hưu nên kết quả ước tính trong mô hình là hợp lý. Tương tự những người cao tuổi thành thị, những người sống ở khu vực nông thôn có trình độ học vấn

cao hơn có xác suất làm việc thấp hơn người có trình độ học vấn thấp hơn khoảng 15%.

Mặc dù cũng tiến hành nghiên cứu ở các khu vực nông thôn và thành thị ở các giai đoạn khác nhau, kết quả nghiên cứu của Pang và cộng sự (2004) và Ling và Fernandez (2010) đều cho rằng sức khỏe có vai trò quyết định và tích cực đối với sự tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi. Các kết quả ước lượng ở trên cũng khẳng định tác động của biến sức khỏe do tự đánh giá đều có ý nghĩa thống kê. Đối với những người sống ở khu vực thành thị, sức khỏe yếu có nghĩa là xác suất tham gia lực lượng lao động thấp hơn 13,6% so với người có sức khỏe tốt. Tương tự, với người cao tuổi ở nông thôn thì xác suất này là 15,8%.

Ở thành thị và nông thôn, người cao tuổi sống trong hộ không nghèo có xác suất tham gia thị trường lao động thấp hơn nhóm sống trong hộ nghèo tương ứng là 14,6% và 12%.

Kết quả cho thấy việc có thêm một thành viên trong hộ gia đình có thể làm giảm xác suất làm việc

Bảng 6. Yếu tố tác động tới khả năng tham gia lực lượng lao động theo khu vực sống

<i>Biến</i>	<i>Thành thị</i>	<i>Nông thôn</i>
<i>Tuổi</i>		
60-69 (tham chiếu)	-	-
70-79	-0,539*	-0,750*
80 trở lên	-1,250*	-1,549*
<i>Giới tính</i>		
Nam (tham chiếu)	-	-
Nữ	-0,388*	0,058
<i>Tình trạng hôn nhân</i>		
Khác (tham chiếu)	-	-
Kết hôn	0,018	0,320***
Góa	0,127	-0,180
<i>Trình độ học vấn</i>		
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn (tham chiếu)	-	-
Trung học cơ sở trở lên	-0,366*	-0,420*
<i>Tình trạng sức khỏe</i>		
Tốt (tham chiếu)	-	-
Yếu	-0,447*	-0,406*
<i>Tình trạng nghèo</i>		
Nghèo (tham chiếu)	-	-
Không nghèo	-0,434**	-0,189*
<i>Quy mô hộ gia đình</i>	-0,166***	-0,314*

*Lưu ý: *, **, *** hàm ý các hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: Kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011

Bảng 7. Tác động biên của các yếu tố đối với khả năng tham gia lực lượng lao động theo khu vực sống

<i>Biến</i>	<i>Thành thị</i>	<i>Nông thôn</i>
<i>Tuổi</i>		
60-69 (tham chiếu)	-	-
70-79	-0,146*	-0,266*
80 trở lên	-0,289*	-0,476*
<i>Giới tính</i>		
Nam (tham chiếu)	-	-
Nữ	-0,118*	0,022
<i>Tình trạng hôn nhân</i>		
Khác (tham chiếu)	-	-
Kết hôn	0,005	0,121***
Góa	0,038	-0,068
<i>Trình độ học vấn</i>		
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn (tham chiếu)	-	-
Trung học cơ sở trở lên	-0,101*	-0,150*
<i>Tình trạng sức khỏe</i>		
Tốt (tham chiếu)	-	-
Yếu	-0,136*	-0,158*
<i>Tình trạng nghèo</i>		
Nghèo (tham chiếu)	-	-
Không nghèo	-0,146***	-0,120*
<i>Quy mô hộ gia đình</i>	-0,049***	-0,125*

*Lưu ý: *, **, *** hàm ý các hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức 1%, 5% và 10%.*

Nguồn: Kết quả tính toán sử dụng VNAS 2011

của người cao tuổi ở thành thị là 4,9%, trong khi ở nông thôn là 12,5% (đều có ý nghĩa thống kê). Có thể kết luận rằng gánh nặng của cuộc sống của một hộ gia đình lớn đối với những người cao tuổi ở nông thôn lớn hơn ở thành thị.

4. Các khuyến nghị chính sách

Không chỉ Việt Nam mà nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đang phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số. Một trong những tác động sâu rộng của xu hướng dân số này là nguy cơ thiếu lao động trong những năm tới. Vì thế, càng hành động sớm thì sẽ càng kiểm soát tình hình tốt hơn. Từ các kết quả đã nêu, chúng tôi xin đề xuất một số khuyến nghị chính sách như sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của các nhà hoạch định chính sách và toàn xã hội về xu hướng già hóa dân số, về đời sống của người cao tuổi và những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tham gia lao động của người cao tuổi còn thấp.

Thứ hai, tạo cơ hội việc làm cho người cao tuổi. Người cao tuổi, đặc biệt những người có kỹ năng và

trình độ, cần được khuyến khích tiếp tục làm việc. Quan trọng hơn, người cao tuổi có nhiều kinh nghiệm thực tế được tích lũy sau cả quãng đời làm việc sẽ có ích không nhỏ cho các ngành cần học thông qua thực hành. Việc người cao tuổi tham gia lao động trong các lĩnh vực này không chỉ giúp ích cho bản thân họ mà cho cả nền kinh tế nói chung.

Thứ ba, cân nhắc các chính sách về hưu thích hợp để những người vẫn đủ minh mẫn và sức khỏe để làm việc dù đã đến tuổi về hưu tiếp tục làm việc.

Thứ tư, cải thiện sức khỏe của người cao tuổi. Kết quả của nghiên cứu này cùng nhiều nghiên cứu trước đây đều cho thấy sức khỏe kém có tác động tiêu cực đến việc tham gia thị trường lao động của người cao tuổi. Vì thế, cần phải nâng cao ý thức của những người trẻ về tình trạng sức khỏe và chủ động chăm sóc bản thân ngay từ bây giờ để có một tuổi già khỏe mạnh sau này. Cũng cần phải có một chiến lược quốc gia toàn diện để giảm các bệnh kinh niên hay khuyết tật ở người cao tuổi, nhất là phụ nữ và những người sống ở vùng nông thôn. □

Tài liệu tham khảo

- Adhikari, R., Soonthornhada, K. và Haseen, F. (2011), 'Labor force participation in later life: Evidence from a cross-sectional study in Thailand', *BMC Geriatrics*, tập 11, số 1-82.
- Bheemeshwar, R.A. (2014), 'Labor force participation of elderly in India', paper prepared for the 2014 Meeting of the Population Association of America (PAA) in Boston, MA.
- Gameren, E.V. (2010), *Labor Force Participation by the Elderly in Mexico*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 6 năm 2015, từ <<http://cee.colmex.mx/documentos/documentos-de-trabajo/2010/dt20106.pdf>>.
- Ling, G.S. và Fernandez, G.S. (2010), 'Labor Force Participation of Elderly Persons in Penang', bài viết tham gia *Hội thảo Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh*, Sarawak, Malaysia.
- Pandey, M. K. (2009), *Labor Force Participation among Indian Elderly: Does Health Matter?*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 6 năm 2015, từ <https://crawford.anu.edu.au/acde/asarc/pdf/papers/2009/WP2009_11.pdf>.
- Pang, L., Brauw, A. và Rozelle, S. (2004), *Working Until Dropping: Employment Behavior of the Elderly in Rural China*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 6 năm 2015, từ <http://web.williams.edu/Economics/wp/debrauwrozelle_cj_elderly.pdf>.
- United Nations Population Fund [UNFPA] (2011), *The Ageing Population in Vietnam: Current Status, Prognosis, and Possible Policy Response*, UNFPA, Hanoi.
- United Nations Population Fund [UNFPA] and HelpAge International [HAI] (2012), *Ageing in the Twenty-First Century: A Celebration and A Challenge*, HelpAge International, London.
- WHO (2002), *Active Ageing: A Policy Framework*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 6 năm 2015, từ <http://whqlibdoc.who.int/hq/2002/WHO_NMH_NPH_02.8.pdf?ua=1>.

Thông tin tác giả:

* **Giang Thanh Long**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Chính sách Công và Quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: giang.long@ippm.edu.vn

** **Lê Thị Lý**

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: leryle.2009@gmail.com